|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**  Số:  /2023/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Yên Bái, ngày tháng 3 năm 2023* |
|  |  |

**Dự thảo 2**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành danh mục nghề đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề**

**trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng sử dụng ngân sách nhà nước**

**trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Quyết định số*[*46/2015/QĐ-TTg*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/quyet-dinh-46-2015-qd-ttg-chinh-sach-ho-tro-dao-tao-trinh-do-so-cap-dao-tao-duoi-03-thang-291576.aspx)*ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số*[*152/2016/TT-BTC*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-152-2016-tt-btc-quan-ly-su-dung-kinh-phi-ho-tro-dao-tao-trinh-do-so-cap-duoi-3-thang-329375.aspx)*ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng; Thông tư số*[*40/2019/TT-BTC*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/thong-tu-40-2019-tt-btc-sua-doi-thong-tu-152-2016-tt-btc-ho-tro-dao-tao-trinh-do-so-cap-418976.aspx)*ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số*[*152/2016/TT-BTC*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-152-2016-tt-btc-quan-ly-su-dung-kinh-phi-ho-tro-dao-tao-trinh-do-so-cap-duoi-3-thang-329375.aspx)*ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số*[*15/2022/TT-BTC*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-15-2022-tt-btc-su-dung-kinh-phi-thuc-hien-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-vung-dan-toc-thieu-so-507026.aspx)*ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số*[*46/2022/TT-BTC*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-46-2022-tt-btc-quan-ly-kinh-phi-su-nghiep-nguon-ngan-sach-thuc-hien-giam-ngheo-524086.aspx)*ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số*[*53/2022/TT-BTC*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-53-2022-tt-btc-quan-ly-kinh-phi-su-nghiep-thuc-hien-xay-dung-nong-thon-moi-526065.aspx)*ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số*[*42/2015/TT-BLĐTBXH*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/thong-tu-42-2015-tt-bldtbxh-dao-tao-trinh-do-so-cap-297838.aspx)*ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số*[*43/2016/TT-BLĐTBXH*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/thong-tu-43-2016-tt-bldtbxh-huong-dan-chinh-sach-dao-tao-nghe-dieu-14-nghi-dinh-61-2015-nd-cp-336529.aspx)*ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số*[*17/2022/TT-BLĐTBXH*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/thong-tu-17-2022-tt-bldtbxh-giao-duc-nghe-nghiep-nguoi-lao-dong-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-530026.aspx)*ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số /TTr-LĐTBXH ngày / /2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

*(Theo Phụ lục đính kèm).*

**Điều 2.** Đối tượng hỗ trợ:

Người trong độ tuổi lao động theo quy định, có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Yên Bái, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học và tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, cụ thể:

a) Người khuyết tật (gọi là đối tượng 1).

b) Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (gọi là đối tượng 2).

c) Người dân tộc thiểu số; người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg; lao động nữ bị mất việc làm (gọi là đối tượng 3).

d) Người thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (gọi là đối tượng 4).

e) Người học là phụ nữ; lao động nông thôn khác không thuộc các đối tượng nêu tại các điểm a, b, c, d Khoản này (gọi là đối tượng 5).

**Điều 3.** Nội dung hỗ trợ, kinh phí thực hiện:

1. Hỗ trợ kinh phí đào tạo:

- Đối tượng 1: Mức hỗ trợ tối đa 6.000.000 đồng/người/khóa học.

- Đối tượng 2: Mức hỗ trợ tối đa 4.000.000 đồng/người/khóa học.

- Đối tượng 3: Mức hỗ trợ tối đa 3.000.000 đồng/người/khóa học.

- Đối tượng 4: Mức hỗ trợ tối đa 2.500.000 đồng/người/khóa học.

- Đối tượng 5: Mức hỗ trợ tối đa 2.000.000 đồng/người/khóa học.

2. Hỗ trợ tiền ăn và tiền đi lại:

a) Nhóm 1 (từ đối tượng 1 đến đối tượng 4):

- Mức hỗ trợ tiền ăn: 30.000 đồng/người/ngày thực học.

- Mức hỗ trợ tiền đi lại: 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

(Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên).

b) Nhóm 2 (thuộc đối tượng 5): Mức hỗ trợ tiền ăn 15.000 đồng/người/ngày thực học.

3. Nguồn kinh phí:

- Nguồn ngân sách trung ương: Kinh phí từ các Chương trình mục tiêu quốc gia hỗ trợ chi phí đào tạo, chi phí tiền ăn, tiền đi lại cho cho học viên nhóm thuộc nhóm 1.

- Nguồn ngân sách tỉnh: nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề hỗ trợ chi phí tiền ăn cho học viên nhóm 2.

- Nguồn kinh phí hỗ trợ cả các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác.

**Điều 4.** Nguyên tắc hỗ trợ

1. Người học đăng ký tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được lựa chọn nghề học, cơ sở đào tạo. Việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học được thực hiện thông qua cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh để tổ chức khóa đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

2. Mỗi người học chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần theo chính sách quy định tại Quyết định này. Những người đã được hỗ trợ đào tạo theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ đào tạo theo chính sách quy định tại Quyết định này. Trường hợp người học đồng thời thuộc các đối tượng tại Điều 2 Quyết định này thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất. Riêng những người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm theo chính sách quy định tại Quyết định này, nhưng tối đa không quá 03 lần.

**Điều 5.** Tổ chức thực hiện:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp triển khai, tổ chức thực hiện hỗ trợ đào tạo, xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo và nhân rộng các mô hình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng đơn giá đặt hàng cho từng nghề trong danh mục phù hợp với thời gian và thực tế đào tạo.

- Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; định kỳ 6 tháng, hằng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì xây dựng kế hoạch đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng đối với các ngành nghề nông nghiệp; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính hướng dẫn triển khai thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính xây dựng đơn giá đặt hàng cho từng nghề trong danh mục phù hợp với thời gian và thực tế đào tạo.

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

3. Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

- Thẩm định đơn giá đặt hàng cho từng nghề đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng trong danh mục phù hợp với thời gian và thực tế đào tạo.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng và việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo quy định tại Quyết định này và Luật Ngân sách nhà nước.

4. Ban Dân tộc: Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện lồng ghép tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu danh mục nghề và mức hỗ trợ đào tạo trình đọ sơ cấp và dưới 03 tháng đến người dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kiểm tra, giám sát hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động là người dân tộc thiểu số.

5. Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tuyên truyền, phổ biến và thực hiện các nội dung quy định tại Quyết định này.

6. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

- Xây dựng kế hoạch đào tạo hằng năm, 5 năm về hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo chính sách quy định tại Quyết định này.

- Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện các chính sách quy định tại Quyết định này, giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng đào tạo đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp và các cơ sở khác có đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp, trong đó ưu tiên giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng đào tạo đối với doanh nghiệp thực hiện tuyển người vào đào tạo để làm việc cho doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

- Tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng quy định tại Quyết định này và chịu trách nhiệm về kết quả, hiệu quả đào tạo nghề trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn; tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện, kết quả, hiệu quả đào tạo gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Cơ sở đào tạo trong thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

- Tổ chức tuyển sinh, đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người học theo hợp đồng đặt hàng, nhiệm vụ đào tạo được giao theo đúng quy định về giáo dục nghề nghiệp.

- Bố trí thời gian, địa điểm, tiến độ đào tạo linh hoạt phù hợp với nghề đào tạo, quy trình sản xuất, chu trình sinh trưởng của cây trồng vật nuôi và điều kiện của người học.

- Thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời việc hỗ trợ đào tạo đối với người học theo quy định của Quyết định này.

- Quản lý và chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo kết quả, hiệu quả đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo với cơ quan giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng đào tạo và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

**Điều 6.**  Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2023.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư Kho bạc nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 6;  - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;  - Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;  - TT. Tỉnh ủy;  - TT. HĐND tỉnh;  - Chủ tịch UBND tỉnh;  - Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;  - Trung tâm công báo tỉnh;  - Sở Tư pháp (tự kiểm tra VB);  - Văn phòng UBND tỉnh (đăng công báo);  - Phòng Khoa giáo - Văn xã;  - Lưu: VT, KGVX. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  **CHỦ TỊCH**  **Trần Huy Tuấn** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục** | | | | | | | |
| **DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ KINH PHÍ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP,**  **DƯỚI 03 THÁNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI** | | | | | | | |
| *(Kèm theo Quyết định số: /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)* | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Nghề đào tạo** | **Thời gian đào tạo** | **Định mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)** | | | | |
| Đối tượng 1 | Đối tượng 2 | Đối tượng 3 | Đối tượng 4 | Đối tượng 5 |
| **I** | **NHÓM NGHỀ NÔNG NGHIỆP** | |  |  |  |  |  |
| 1 | Kỹ thuật trồng lúa | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 2 | Kỹ thuật trồng ngô | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 3 | Sản xuất rau an toàn | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 4 | Kỹ thuật trồng khoai sọ | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 5 | Kỹ thuật thâm canh cây bưởi | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 6 | Kỹ thuật trồng cây ăn quả có múi | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 7 | Kỹ thuật trồng và chế biến sơn tra | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 8 | Trồng, chế biến và gia công sản phẩm từ quế | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 9 | Trồng hoa, cây cảnh | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 10 | Kỹ thuật trồng nấm | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 11 | Trồng và sơ chế măng tre bát độ | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 12 | Nuôi tằm và sơ chế kén tằm | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 13 | Kỹ thuật nuôi ong mật | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 14 | Trồng và chế biến sắn | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 15 | Trồng và chế biến chè | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 16 | Bảo vệ thực vật | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 17 | Chăn nuôi thú y | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 18 | Thú y | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 19 | Chăn nuôi lợn | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 20 | Chăn nuôi lợn nái sinh sản | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 21 | Chăn nuôi gia cẩm | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 22 | Nuôi cá nước ngọt | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 23 | Quản lý và phát triển trang trại | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 24 | Nghề Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp | 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 25 | Kỹ thuật nuôi ốc nhồi | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 26 | Kỹ thuật trồng cây dược liệu | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 27 | Nghề chế biến thức ăn gia súc – gia cầm tại hộ gia đình | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 28 | Các nghề khác | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| **II** | **NHÓM NGHỀ CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG** | | |  |  |  |  |
| 29 | Sản xuất mây tre song đan | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 30 | Chạm khắc đá | 2 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 31 | Chế tác đá | 2 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 32 | Thêu thổ cẩm | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 33 | Dật thổ cẩm | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 34 | Chế biến gỗ rừng trồng | 2 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 35 | Sản xuất tranh đá quý | 2 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 36 | Mộc dân dụng | 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 37 | Mộc mỹ nghệ | 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 38 | May công nghiệp | 1 tháng, 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 39 | May dân dụng | 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 40 | May thời trang | 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 41 | Sửa chữa điện dân dụng | 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 42 | Điện công nghiệp | 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 43 | Ký thuật xây dựng | 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 44 | Sửa chữa xe máy | 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 45 | Sửa chữa máy nông cụ | 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 46 | Gò hàn | 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 47 | Rèn | 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 48 | Kỹ thuật làm chổi tre, chổi chít, đóng gói tăm thô | 1 tháng, 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 49 | Các nghề khác | 1 tháng, 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| **III** | **NHÓM NGHỀ THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ** | | |  |  |  |  |
| 50 | Kỹ thuật nấu ăn | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 51 | Du lịch cộng đồng (Homestay) | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 52 | Kỹ thuật chế biến món ăn | 1 tháng, 2, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 53 | Chăm sóc da | 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 54 | Kỹ thuật pha chế đồ uống | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 55 | Y tá thôn bản | 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 56 | Tẩm quất cổ truyền | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 57 | Hướng dẫn viên du lịch | 1 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 820.000 |
| 58 | Ngoại ngữ | 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |
| 59 | Các nghề khác | 1 tháng, 2 tháng, 3 tháng | 2.000.000 | 1.330.000 | 1.000.000 | 830.000 | 665.000 |